

BẢNG ĐIỂM TỔNG KẾT MÔN HỌC/MÔ ĐUN

Lớp: **TKD21B2** Năm học: **21-22**
Mã môn học/ Mô đun: **MH01074** Học kỳ: **01**
Tên môn học/ Mô đun: **Giáo dục thể chất**
Số tín chỉ: **1**

STT	MSHS	Họ tên	Ngày sinh	Hệ số 1				Hệ số 2				ThiL1	ThiL2	ĐMH/ MD
1	21BTKD0108	Nguyễn Thị Ngọc Cẩm	24/08/2006				0	0				0.0	0.0	0.0
2	21BTKD0109	Nguyễn Thị Hương Dương	16/09/1999				9	10				10.0		9.9
3	21BTKD0110	Ngô Nguyễn Đình	11/06/2006				0	0				0.0	0.0	0.0
4	21BTKD0111	Quách Kim Hương	27/11/2004				0	0				0.0	0.0	0.0
5	21BTKD0112	Trần Quang Khải	27/12/2006				0	0				0.0	0.0	0.0
6	21BTKD0113	Nguyễn Vĩ Khang	06/01/2006				7	5				8.0		7.1
7	21BTKD0114	Dương Phước Lập	20/04/2006				0	0				0.0	0.0	0.0
8	21BTKD0115	Bùi Thị Diễm My	02/06/2005				0	0				0.0	0.0	0.0
9	21BTKD0116	Nguyễn Văn Nhân	28/10/2006				0	0				0.0	0.0	0.0
10	21BTKD0117	Âu Thị Tuyết Nhi	16/12/2006				0	0				0.0	0.0	0.0
11	21BTKD0118	Nguyễn Ngọc Yến Nhi	10/12/2006				7	7				8.0		7.6
12	21BTKD0119	Lê Thị Ngọc Nhiên	12/06/2005				0	0				0.0	0.0	0.0
13	21BTKD0120	Lê Phước Sang	27/01/2006				8	9				0.0	0.0	3.5
14	21BTKD0121	Lê Thị Phương Thảo	23/06/1990				7	8				8.0		7.9
15	21BTKD0122	Phan Thị Kim Tiên	06/05/2006				0	0				0.0	0.0	0.0
16	21BTKD0123	Lê Trung Tính	30/09/1999				8	8				9.0		8.6
17	21BTKD0124	Trần Thị Huỳnh Trang	30/12/1996				9	10				9.0		9.3
18	21BTKD0125	Trịnh Anh Tuấn	24/09/2006				0	0				0.0	0.0	0.0
19	21BTKD0126	Nguyễn Ngọc Tường Vy	30/08/2006				7	8				7.0		7.3
20	21BTKD0127	Nguyễn Thị Ngọc Yến	26/06/2006				0	0				0.0	0.0	0.0
21	21BTKD0573	Phạm Vương Thanh Mai	06/11/1999				9	7				9.0		8.5
22	21BTKD0574	Trương Minh Nhựt	20/12/2003				0	0				0.0	0.0	0.0
23	21BTKD0580	Nguyễn Thị Hải Yến	26/10/1981				8	9				9.0		8.9

Châu Đốc, ngày 28 tháng 9 năm 2022

TP. Đào tạo

Giáo viên giảng dạy

Ths. Trần Thanh Dũng

Phạm Phúc Lâm